

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**
Số: 105 VNECO.SSM/CBTT

V/v: Công bố báo cáo tài chính
năm 2015.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
2. Mã chứng khoán : SSM
3. Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
4. Điện thoại : 05113 732998 Fax : 05113 732489
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tất Ánh
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 14 tháng 01 năm 2016.
 - Báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công văn giải trình chênh lệch giữa BCTC kiểm toán và BCTC đơn vị lập năm 2015.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.ssm.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Số: 104 VNECO.SSM/TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch LNST giữa

BCTC kiểm toán và BCTC tự lập năm 2015.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2016.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**



1. Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
2. Mã chứng khoán: SSM
3. Nội dung:

Căn cứ thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn v/v công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh.

Công ty chúng tôi giải trình số liệu tài chính trên báo cáo tài chính năm 2015 trước và sau kiểm toán như sau:

T T	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1	Giá vốn hàng bán	233.943.310.323	233.031.731.947	(911.578.376)
2	Chi phí tài chính	2.552.577.608	2.473.827.608	(78.750.000)
3	Chi phí quản lý DN	7.736.375.878	7.772.796.484	36.420.606
4	Chi phí bán hàng	7.325.733.810	8.428.410.964	1.102.677.154
5	Lợi nhuận trước thuế	17.571.374.443	17.436.012.991	(135.361.452)
6	Thuế TNDN hiện hành	3.955.362.346	3.844.393.912	(48.123.555)
7	Lợi nhuận sau thuế	13.726.980.531	13.480.650.645	(246.329.886)

Nguyên nhân:

- Giá vốn hàng bán giảm: 911.578.376 do:

Điều chỉnh chi phí vận chuyển sang chi phí bán hàng:
(1.102.677.154)đ

Điều chỉnh giữa chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý:
(38.875.330) đ

Điều chỉnh giá vốn HD 190 công trình sửa TH: 56.374.256 đ

Điều chỉnh trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 14.501.408đ

Loại trừ tiền lương đã xử lý theo soát xét 6 tháng: (44.741.224)đ

Điều chỉnh phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí thí nghiệm:
203.839.668 đ

- Chi phí tài chính giảm: 78.750.000đ do: điều chỉnh trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư.

Từ những yếu tố trên đã có sự chênh lệch LNST giữa BCTC kiểm toán và BCTC do Công ty tự lập.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIAM ĐỐC CÔNG TY

HỒ THÁI HÒA



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;

Mã chứng khoán niêm yết: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng (*Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tổng Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Đào Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Hoàng Việt Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Minh Phụng	Thành viên
Ông Trương Công Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Hoàng Việt Trung	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc
Hồ Thái Hòa



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 150519/BCKT - AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM, được lập ngày 14/01/2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên

Vũ Khắc Chuyển

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



Giám đốc

Đào Tiến Đạt

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscct@dn.vnn.vn

Email: aiscct@hcm.vnn.vn

Email: aiscct@hph.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.530.610.975	146.497.743.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.410.895.496	42.233.467.959
1. Tiền	111	V.1	26.410.895.496	32.233.467.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.500.000.000	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.805.779.125	58.957.619.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.226.393.934	55.888.313.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.206.149.042	586.356.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.885.678.154	2.811.201.036
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(512.442.005)	(328.250.620)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	21.383.546.949	42.698.255.378
1. Hàng tồn kho	141		22.331.179.381	43.334.404.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(947.632.432)	(636.148.819)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		430.389.405	108.400.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	430.389.405	108.400.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.810.801.896	26.654.783.172
II. Tài sản cố định	220		24.904.463.507	22.910.121.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.685.098.792	20.708.927.353
Nguyên giá	222		79.295.986.776	75.333.681.639
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.610.887.984)	(54.624.754.286)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.219.364.715	2.201.194.464
Nguyên giá	228		2.292.872.798	2.262.872.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.508.083)	(61.678.334)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	2.694.255.430
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	0	2.694.255.430
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		906.338.389	1.050.405.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	906.338.389	1.050.405.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.341.412.871	173.152.526.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.716.456.048	90.376.704.885
I. Nợ ngắn hạn	310		54.716.456.048	90.130.081.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.004.546.917	16.401.478.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.144.362.625	2.056.180.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.823.160.979	1.805.740.233
4. Phải trả người lao động	314		5.507.281.495	4.304.896.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.113.278.399	558.560.075
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	497.505.906	64.835.679
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	25.463.125.997	57.734.059.403
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.330.503.214	4.267.049.297
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		832.690.516	2.937.279.797
II. Nợ dài hạn	330		0	246.623.856
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	246.623.856
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	89.624.956.823	82.775.822.024
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.624.956.823	82.775.822.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.017.491.650	7.833.782.105
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.910.327.881	7.923.458.585
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.727.392.493	8.048.836.535
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		246.741.848	244.977.598
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.480.650.645	7.803.858.937
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.341.412.871	173.152.526.909

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Tấn Ánh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đ

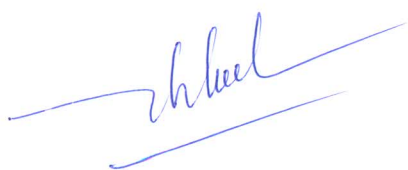
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	263.056.945.589	220.931.755.638
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		263.056.945.589	220.931.755.638
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	233.031.731.947	195.934.351.407
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.025.213.642	24.997.404.231
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	446.579.119	615.201.943
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	2.473.827.608	3.172.892.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.403.986.945	3.355.801.543
7. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8.428.410.964	9.284.187.675
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.772.796.484	9.358.596.063
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.796.757.705	3.796.930.229
10. Thu nhập khác	31	VI.5	5.840.294.512	6.975.517.192
11. Chi phí khác	32	VI.6	201.039.226	836.855.857
12. Lợi nhuận khác	40		5.639.255.286	6.138.661.335
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.436.012.991	9.935.591.564
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.955.362.346	2.131.732.627
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.480.650.645	7.803.858.937
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.724,75	1.577,34
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.724,75	1.577,34

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Dạng đầy đủ)***(Theo phương pháp trực tiếp)****Năm 2015***Đơn vị tính: đ*

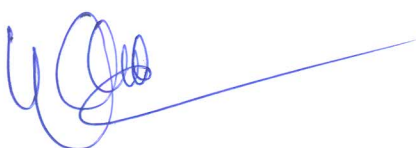
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	294.535.855.709	276.802.766.974
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(229.790.160.053)	(222.233.253.822)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.766.059.317)	(21.963.688.492)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(2.464.867.331)	(3.366.479.340)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.668.697.408)	(4.252.936.464)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.041.492.796	1.171.518.957
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.574.014.877)	(5.464.052.979)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	23.313.549.519	20.693.874.834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.368.494.634)	(7.090.641.840)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	459.909.999
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	440.028.667	695.472.712
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(928.465.967)	(5.935.259.129)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	223.428.678.003	220.675.953.267
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.699.611.409)	(221.820.832.655)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.936.972.400)	(6.837.594.864)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.207.905.806)	(7.982.474.252)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.822.822.254)	6.776.141.453
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.233.467.959	35.459.331.223
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>249.791</i>	<i>(2.004.717)</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.410.895.496	42.233.467.959

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng *(Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng)*.

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: SSM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2015: 169 nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại như trình bày tại **Thuyết minh số VIII.4** theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ngoại trừ chính sách về tỷ giá hối đoái ghi nhận trong kế toán được nêu tại thuyết minh số IV.2.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Vân. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)**

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả. Cụ thể như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo như: chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	82.547.676	424.694.349
Tiền gửi ngân hàng (*)	26.328.347.820	31.808.773.610
Cộng	26.410.895.496	32.233.467.959

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		26.319.871.685		31.797.540.955
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân		25.798.548.577		31.537.462.159
Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		518.754.091		257.399.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		2.569.017		2.679.710
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	377,80	8.476.135	397,51	8.495.782
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	273,77	6.140.661	286,97	6.133.266
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	104,03	2.335.474	110,54	2.362.516
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	0	0	105,63	2.736.873
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	0	0	105,63	2.736.873
Cộng		26.328.347.820		31.808.773.610

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.500.000.000	2.546.250.000	0	2.500.000.000	2.887.500.000	0
Công ty CP Sông Ba- SBA	2.500.000.000	2.546.250.000	0	2.500.000.000	2.887.500.000	0
Cộng	2.500.000.000	2.546.250.000	0	2.500.000.000	2.887.500.000	0

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 262.500 cổ phiếu.

- Giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2014: 11.000 đồng.

- Giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2015: 9.700 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	57.226.393.934	(186.384.944)	55.888.313.236	(328.250.620)
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	13.033.547.053	0	8.727.432.712	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	20.989.780.196	0	37.547.132.260	0
Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	9.009.604.991	0	6.107.650.350	0
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện VN	6.142.657.418	0	1.440.474.457	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.050.804.276	(186.384.944)	2.065.623.457	(328.250.620)
Cộng	57.226.393.934	(186.384.944)	55.888.313.236	(328.250.620)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.885.678.154	(326.057.061)	2.811.201.036	0
Thuế TNCN	356.236.856	0	105.384.924	0
Bảo hiểm xã hội	66.544.692	0	45.942.839	0
Kinh phí công đoàn	60.156.828	0	46.163.835	0
Bảo hiểm y tế	5.790.724	0	2.413.618	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	9.972.603	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	5.231.883	0
Phải thu tiền đền bù, giải phóng mặt bằng	0	0	184.947.143	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	527.895.150	(326.057.061)	469.636.538	0
Tạm ứng	4.869.053.904	0	1.941.507.653	0
Lê Cảnh Giang	660.663.247	0	95.011.997	0
Trần Minh	191.554.100	0	431.153.456	0
Đình Xuân Lạn	110.242.649	0	209.366.324	0
Võ Văn Tri	522.000.000	0	33.000.000	0
Phạm Đình Hồng	688.273.630	0	6.255.630	0
Các đối tượng khác	2.696.320.278	0	1.166.720.246	0
Cộng	5.885.678.154	(326.057.061)	2.811.201.036	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	0	0	328.250.620	0
Công ty CP Công nghiệp và Phát triển xây dựng CUBIC	0	0	300.000.000	0
Các khoản phải thu khác	0	0	28.250.620	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm	50.154.000	15.046.200	50.154.000	50.154.000
CN2-Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	50.000.000	15.000.000	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu khác	154.000	46.200	154.000	154.000
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm	477.334.205	0	477.334.205	477.334.205
Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	150.984.480	0	150.984.480	150.984.480
Công ty Cổ phần TMXD Cơ khí Điện tử động hóa COMEECO	292.664	0	292.664	292.664
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	326.057.061	0	326.057.061	326.057.061
Cộng	527.488.205	15.046.200	855.738.825	527.488.205

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.934.970.999	0	32.466.840.888	0
Công cụ, dụng cụ	149.086.177	0	247.523.573	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.114.627.941	0	9.483.861.517	0
Thành phẩm	1.132.494.264	(947.632.432)	1.136.178.219	(636.148.819)
Cộng	22.331.179.381	(947.632.432)	43.334.404.197	(636.148.819)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập giảm so với giá trị ghi sổ.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	2.694.255.430	0
Chi phí thiết bị và chi phí lắp đặt bể kềm	0	0	2.510.545.885	0
Cung cấp, lắp đặt hệ thống đốt dầu FO cho lò sản xuất nước nóng	0	0	183.709.545	0
Cộng	0	0	2.694.255.430	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	19.411.767.659	48.851.775.117	5.968.217.353	1.101.921.510	75.333.681.639
Mua trong năm	0	645.936.364	300.000.000	0	945.936.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	3.225.772.153	0	0	3.225.772.153
Thanh lý, nhượng bán	0	(209.403.380)	0	0	(209.403.380)
Tại ngày 31/12/2015	19.411.767.659	52.514.080.254	6.268.217.353	1.101.921.510	79.295.986.776
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	12.447.840.646	39.291.619.358	1.836.687.167	1.048.607.115	54.624.754.286
Khấu hao trong năm	408.846.680	1.327.066.213	451.101.458	8.522.727	2.195.537.078
Thanh lý, nhượng bán	0	(209.403.380)	0	0	(209.403.380)
Tại ngày 31/12/2015	12.856.687.326	40.409.282.191	2.287.788.625	1.057.129.842	56.610.887.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	6.963.927.013	9.560.155.759	4.131.530.186	53.314.395	20.708.927.353
Tại ngày 31/12/2015	6.555.080.333	12.104.798.063	3.980.428.728	44.791.668	22.685.098.792

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.680.704.642 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 46.730.761.438 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng.

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	2.176.216.798	86.656.000	2.262.872.798
Mua trong năm	0	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 31/12/2015	2.176.216.798	116.656.000	2.292.872.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	0	61.678.334	61.678.334
Khấu hao trong năm	0	11.829.749	11.829.749
Tại ngày 31/12/2015	0	73.508.083	73.508.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	2.176.216.798	24.977.666	2.201.194.464
Tại ngày 31/12/2015	2.176.216.798	43.147.917	2.219.364.715

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.176.216.798 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	430.389.405	108.400.734
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	405.425.095	88.106.139
Chi phí bảo hiểm xe	24.964.310	20.294.595
Chi phí trả trước dài hạn	906.338.389	1.050.405.925
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	856.332.889	934.628.162
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	50.005.500	0
CCDC tăng theo TT45/2013/TT - BTC	0	115.777.763
Cộng	1.336.727.794	1.158.806.659

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân (*)	25.463.125.997	25.463.125.997	223.428.678.003	255.699.611.409	57.734.059.403	57.734.059.403
Cộng	25.463.125.997	25.463.125.997	223.428.678.003	255.699.611.409	57.734.059.403	57.734.059.403

(*) Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn

Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2015
56.082.000.319.877	6	7,00%	12/11/2015	12/5/2016	2.167.401.863
56.082.000.320.091	6	7,00%	13/11/2015	13/5/2016	1.683.174.966
56.082.000.320.842	6	7,00%	18/11/2015	18/5/2016	2.425.732.650
56.082.000.322.176	6	7,00%	26/11/2015	26/5/2016	2.608.363.110
56.082.000.322.918	6	7,00%	30/11/2015	30/5/2016	2.190.786.602
56.082.000.323.601	6	7,00%	03/12/2015	03/6/2016	1.056.514.447
56.082.000.325.333	6	7,00%	14/12/2015	14/6/2016	3.396.638.033
56.082.000.325.546	6	7,00%	15/12/2015	15/6/2016	976.631.097
56.082.000.325.892	6	7,00%	17/12/2015	17/6/2016	2.364.822.254
56.082.000.326.178	6	7,00%	18/12/2015	18/6/2016	3.252.989.391
56.082.000.327.533	6	7,00%	28/12/2015	28/6/2016	3.340.071.584
Tổng cộng					25.463.125.997

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	6.004.546.917	6.004.546.917	16.401.478.750	16.401.478.750
Nhà máy Quy chế II	2.366.857.308	2.366.857.308	2.402.108.753	2.402.108.753
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.173.836.981	2.173.836.981	0	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cimexco	0	0	12.429.899.063	12.429.899.063
Phải trả người bán khác	1.463.852.628	1.463.852.628	1.569.470.934	1.569.470.934
Cộng	6.004.546.917	6.004.546.917	16.401.478.750	16.401.478.750

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
a- Phải nộp	1.805.740.233	12.317.593.100	8.300.172.354	5.823.160.979
Thuế giá trị gia tăng	1.201.365.520	7.668.208.411	5.258.713.195	3.610.860.736
Thuế TNDN	604.374.713	3.955.362.346	2.521.787.120	2.037.949.939
Thuế TNCN	0	542.129.989	367.779.685	174.350.304
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	722.800	722.800	0
Thuế nhập khẩu	0	1.259.266	1.259.266	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	146.910.288	146.910.288	0
Cộng	1.805.740.233	12.317.593.100	8.300.172.354	5.823.160.979

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	4.113.278.399	558.560.075
Chi phí trích trước cho các công trình (*)	4.071.965.220	456.366.510
Lãi vay phải trả	41.313.179	102.193.565
Cộng	4.113.278.399	558.560.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết trích trước cho các công trình

	31/12/2015	01/01/2015
ĐZ nhánh rẽ TBA 500KV Pleiku 2	1.349.105.490	0
ĐZ 220KV đầu nối trạm điện Hồi Xuân	1.291.528.130	0
ĐZ 220KV Tân Uyên - Thuận An	731.583.219	0
Chi phí gia công cột TBA 500/220KV Trạm Sông Mây (Cơ khí 120)	431.974.112	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ 55	239.533.769	0
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	15.000.000	0
Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Đà Nẵng	13.240.500	0
Chi phí gia công cột ĐZ220KV Dốc Sỏi - Quảng Ngãi	0	308.620.150
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	58.000.000
Công ty Phúc Thiên Bằng	0	54.746.360
Công ty Israel Weapon Industrise	0	35.000.000
Cộng	4.071.965.220	456.366.510

15. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	497.505.906	64.835.679
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	440.956.982	0
Bảo hiểm thất nghiệp	29.203.012	35.514.705
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	17.862.000	17.862.000
Trần Tấn Hải	6.303.330	6.303.330
Công ty Cổ phần chứng khoán Trảng An	3.180.582	3.180.582
Phạt chậm nộp BHXH	0	1.975.062
Cộng	497.505.906	64.835.679
b- Dài hạn	0	246.623.856
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	0	246.623.856
Cộng	0	246.623.856

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	3.330.503.214	4.267.049.297
Dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp (*)	3.233.166.175	4.192.908.130
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	97.337.039	74.141.167
Cộng	3.330.503.214	4.267.049.297

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỏ Cày	691.166.594	0
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV Tân Uyên - Thuận An	645.293.306	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 220KV Đồng Nai 5 -Đăk Nông	334.748.327	0
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV Đà Nẵng - Quận 32	224.540.290	0
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 110KV,220KV Vĩnh Tường	218.024.697	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép nhánh rẽ 500KV Pleiku 2	215.298.387	0
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV đầu nối TĐ Hồi Xuân	211.968.571	0
Trích bảo hành sản phẩm cột thép đầu nối trạm Sông Mây	210.370.087	0
Trích bảo hành sản phẩm Công ty DOOSAN	117.376.482	0
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ Krông Nô 2 (Công ty Trung Nam)	84.858.146	0
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ Tr'Hy (Công ty Phát triển Năng lượng)	80.199.139	0
Trích bảo hành sản phẩm TBA 110KV Krông Ana	69.783.618	0
Trích bảo hành sản phẩm đầu nối NMTĐ Krông Nô 3	59.109.364	0
Trích bảo hành sản phẩm Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	57.648.036	0
Trích bảo hành sản phẩm TBA 110KV Huế 3	12.781.131	0
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ500KV MP-CB	0	1.210.595.612
Trích bảo hành sản phẩm 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	1.038.236.872
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV Cầu Bông - Đức Hòa	0	632.768.772
Trích bảo hành công trình TBA220KV Kon Tum	0	407.247.227
Trích bảo hành công trình TBA220KV Tháp Chàm	0	345.496.725
Trích bảo hành công trình ĐZ110KV Vĩnh Sơn-Phú Mỹ	0	208.424.157
Trích bảo hành công trình TBA 110KV Nhơn Tân	0	184.754.633
Trích bảo hành công trình Nhà Bè-An Nghĩa	0	165.384.132
Cộng	3.233.166.175	4.192.908.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	4.939.312.169	(6.168.057.201)	9.100.745.366	10.687.932.882	83.697.735.216
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	7.803.858.937	7.803.858.937
Tăng khác	0	0	2.894.469.936	0	1.717.183.155	0	4.611.653.091
Giảm khác	0	0	0	0	(2.894.469.936)	(10.442.955.284)	(13.337.425.220)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	7.833.782.105	(6.168.057.201)	7.923.458.585	8.048.836.535	82.775.822.024
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	13.480.650.645	13.480.650.645
Tăng khác (*)	0	0	183.709.545	0	1.170.578.841	0	1.354.288.386
Giảm khác (**)	0	0	0	0	(183.709.545)	(7.802.094.687)	(7.985.804.232)
Số dư cuối năm	55.010.240.000	10.127.562.000	8.017.491.650	(6.168.057.201)	8.910.327.881	13.727.392.493	89.624.956.823

(*) Chi tiết các khoản tăng khác:

- Vốn khác của chủ sở hữu tăng theo Quyết định số 341/QĐ/VNECO.SSM-TCLĐHC ngày 04/7/2015.
- Quỹ đầu tư phát triển tăng do phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 187/ND/ĐHĐCĐ-SSM ngày 22/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

(**) Chi tiết các khoản giảm khác:

- Quỹ đầu tư phát triển giảm là do kết chuyển nguồn vốn theo Quyết định số 341/QĐ/VNECO.SSM-TCLĐHC ngày 04/7/2015
- Lợi nhuận chưa phân phối giảm do phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 187/ND/ĐHĐCĐ-SSM ngày 22/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của các cổ đông	49.474.770.000	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	5.535.470.000	5.535.470.000
Cộng	55.010.240.000	55.010.240.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
+ Vốn góp đầu năm	55.010.240.000	55.010.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.936.972.400	7.158.999.177

đ. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.501.024	5.501.024
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	553.547	553.547
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.947.477	4.947.477
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	8.910.327.881	7.923.458.585
Cộng	8.910.327.881	7.923.458.585

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998

Fax: 05113. 732 489

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.

	31/12/2015	01/01/2015
c- Ngoại tệ các loại		
USD	377,80	397,51
EUR	0	105,63
d- Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2015	01/01/2015
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	558.782.230	89.941.269
Cộng	558.782.230	89.941.269

(*) Đây là khoản công nợ của 101 cá nhân (số tiền: 89.941.269 đồng) có liên quan mà Công ty đã xử lý tại ngày 31/12/2012 và khoản công nợ của 16 cá nhân, tổ chức có liên quan (số tiền: 468.840.961 đồng) mà công ty đã trích lập năm 2014 và xử lý vào năm 2015.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng	256.643.227.714	212.951.236.864
Doanh thu hợp đồng xây lắp	6.413.717.875	7.980.518.774
Cộng	263.056.945.589	220.931.755.638

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	228.065.849.815	190.690.379.543
Giá vốn hợp đồng xây lắp	4.654.398.519	5.243.971.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	311.483.613	0
Cộng	233.031.731.947	195.934.351.407

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.556.064	330.278.649
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.273.264	22.423.294
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	249.791	0
Cổ tức lợi nhuận được chia	262.500.000	262.500.000
Cộng	446.579.119	615.201.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Chi phí tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	2.403.986.945	3.355.801.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.840.663	293.835.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	2.004.717
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	(478.750.000)
Cộng	2.473.827.608	3.172.892.207

5. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Xuất bán thép phế liệu, xỉ kẽm	5.423.409.920	6.092.265.036
Hoàn nhập chi phí trích trước	232.138.181	293.003.396
Doanh thu cho CBCNV thuê nhà	109.090.908	109.090.908
Cân xe dịch vụ	71.474.711	51.377.980
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	418.099.999
Thu nhập khác	4.180.792	11.679.873
Cộng	5.840.294.512	6.975.517.192

6. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Truy thu thuế TNDN năm 2014	146.910.288	0
Phạt chậm nộp BHXH	5.183.295	5.597.012
Xử lý chênh lệch công nợ	5.560	24.403.747
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	601.742.003
Xuất bán nguyên vật liệu	0	98.939.528
Giá trị vật tư cấp thừa	0	73.623.204
Các khoản khác	48.940.083	32.550.363
Cộng	201.039.226	836.855.857

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bảo hành	4.471.931.045	2.990.481.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.116.894.225	8.579.206.201
Cộng	12.588.825.270	11.569.687.889
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(4.160.414.306)	(2.285.500.214)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(4.160.414.306)	(2.285.500.214)
Cộng	8.428.410.964	9.284.187.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Năm 2015	Năm 2014
c. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.082.271.299	4.301.568.886
Chi phí vật liệu quản lý	92.483.770	156.494.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.016.085	94.360.476
Chi phí khấu hao TSCĐ	436.031.212	442.409.945
Thuế, phí, lệ phí	1.917.763.345	2.398.581.304
Chi phí dự phòng	653.032.346	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.921.755	429.582.466
Chi phí bằng tiền khác	1.146.276.672	1.535.598.633
Cộng	7.772.796.484	9.358.596.063

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.899.790.309	181.128.827.946
Chi phí nhân công	24.220.340.982	22.583.892.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.207.366.827	1.860.840.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.457.180.460	11.232.396.632
Chi phí khác bằng tiền	5.848.875.825	5.217.072.279
Cộng	242.633.554.403	222.023.030.620

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.436.012.991	9.935.591.564
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	542.906.763	(245.897.806)
Trích lập dự phòng không đủ hồ sơ	653.032.346	44.487
Truy thu thuế TNDN năm 2014	146.910.288	0
Phạt chậm nộp BHXH và các khoản phạt	18.591.227	10.747.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(262.500.000)	(262.500.000)
Các khoản khác	(13.127.098)	5.810.695
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.978.919.754	9.689.693.758
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.955.362.346	2.131.732.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.480.650.645	7.803.858.937
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.480.650.645	7.803.858.937
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.724,75	1.577,34

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN chưa loại trừ khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do doanh nghiệp chưa tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính 2015.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.480.650.645	7.803.858.937
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	13.480.650.645	7.803.858.937
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.947.477	4.947.477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.724,75	1.577,34

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN chưa loại trừ khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do doanh nghiệp chưa tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính 2015.

12. Công cụ tài chính**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	9.477.695
Đồng	-100	(9.477.695)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	(155.005.915)
Đồng	-100	155.005.915

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 2.546.250.000 đồng (ngày 31/12/2014 là 2.887.500.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 9,5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 241.893.750 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 9,5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 241.893.750 đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không bị quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
31/12/2015	57.024.962.790	151.277.144	50.154.000	0	57.226.393.934
31/12/2014	55.560.062.616	0	0	328.250.620	55.888.313.236

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	25.463.125.997	0	25.463.125.997
Phải trả người bán	6.004.546.917	0	6.004.546.917
Chi phí phải trả	4.113.278.399	0	4.113.278.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	468.302.894	0	468.302.894
Cộng	36.049.254.207	0	36.049.254.207

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	57.734.059.403	0	57.734.059.403
Phải trả người bán	16.401.478.750	0	16.401.478.750
Chi phí phải trả	558.560.075	0	558.560.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.320.974	246.623.856	275.944.830
Cộng	74.723.419.202	246.623.856	74.970.043.058

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.410.895.496	0	42.233.467.959	0	26.410.895.496	42.233.467.959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0	0	2.887.500.000
Phải thu khách hàng	57.226.393.934 (186.384.944)		55.888.313.236 (328.250.620)		57.040.008.990	55.560.062.616
Phải thu khác	0	0	194.919.746	0	0	194.919.746
TỔNG CỘNG	86.137.289.430 (186.384.944)		100.816.700.941 (328.250.620)		83.450.904.486	100.875.950.321
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	25.463.125.997	0	57.734.059.403	0	25.463.125.997	57.734.059.403
Phải trả người bán	6.004.546.917	0	16.401.478.750	0	6.004.546.917	16.401.478.750
Chi phí phải trả	4.113.278.399	0	558.560.075	0	4.113.278.399	558.560.075
Phải trả khác	468.302.894	0	275.944.830	0	468.302.894	275.944.830
TỔNG CỘNG	36.049.254.207	0	74.970.043.058	0	36.049.254.207	74.970.043.058

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ niên độ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: đ

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	210.000.000
Ban Giám đốc	Lương	1.246.258.011

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch với các bên có liên quan nào khác.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là gia công mạ kẽm, xây lắp thi công các công trình điện. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là hoạt động xây lắp nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2014 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Đơn vị tính: đ

Trên Bảng cân đối kế toán

Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2015			Số đã trình bày lại tại ngày 01/01/2015		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Đầu tư dài hạn khác	258	2.500.000.000	Chứng khoán kinh doanh	121	2.500.000.000
Các khoản phải thu khác	135	869.693.383	Phải thu ngắn hạn khác	136	2.811.201.036
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.941.507.653			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	311.459.535	Phải trả ngắn hạn khác	319	64.835.679
Phải trả dài hạn khác	333	0	Phải trả dài hạn khác	337	246.623.856
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.049.847.216	Quỹ đầu tư phát triển	418	7.923.458.585
Quỹ dự phòng tài chính	418	3.873.611.369			

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hòa